**BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**1.Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

- Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa nhưng tốc độ còn chậm

+ Giảm tỷ trọng khu vực I

+ Tăng tỷ trọng khu vực II

+ Khu vực III có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định

- Sự chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Khu vực I: giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản; trong nông nghiệp: giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

+ Khu vực II: chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá sản phẩm,tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến chế, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp,chất lượng cao và giá cả rẻ.

+ Khu vực III: Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như :viễn thông, tư vấn đầu tư….

**2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế :** Có sự chuyển biến tích cực:

+ Kinh tế nhà nước giảm tỷ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. nhà nước vẫn quản lí các ngành kinh tế then chốt.

+ Giảm tỉ trọng Kinh tế ngoài nhà nước riêng kinh tế tư nhân tăng

+ Tăng tỉ trọng Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**3.Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.**

- Đã hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế(Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long)

- Trong nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, vùng trọng điểm sản xuất lương thực – thực phẩm.

- Trong công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất quy mô lớn.

- Hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm.

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

**CÂU TRẮC NGHIỆM: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**Câu 1.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng

1. Hội nhập nền kinh tế thế giới. B. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

C. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. D. Mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

**Câu 2.** Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất ở nước ta là

1. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng duyên hải Miền Trung.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng Thanh – Nghệ - Tĩnh

**Câu 3.** Năm 2005, tỉ trọng khu vực II ( công nghiệp-xây dựng ) trong GDP ở nước ta là

A. 21%. B. 38%. C. 41%. D. 52%

**Câu 5.** Vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất ở nước ta là

1. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 6.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là

1. Trồng cây lương thực. B. Trồng cây công nghiệp.

C. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuỷ sản. D. Các dịch vụ nông nghiệp.

**Câu 7.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là

A. Phát triển nông nghiệp. B. Phát triển công nghiệp.

C. Tăng nhanh ngànhdịch vụ. D. Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Câu 8.** Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I:

1. Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
2. Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.
3. Giảm ngành nông nghiệp, tăng ngành thuỷ sản.
4. Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**Câu 9.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm

A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng rất ổn định.

C. Tăng liên tục với tốc độ cao. D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

**Câu 11.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngành | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Trồng trọt | 79,3 | 78,1 | 78,2 | 73,5 |
| Chăn nuôi | 17,9 | 18,9 | 19,3 | 24,7 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 2,8 | 3,0 | 2,5 | 1,8 |

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp là

* 1. Hình cột ghép. B. Hình tròn. C. Miền. D. Cột chồng.

**Câu 12.** Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là

1. Công nghiệp phát triển mạnh. B.Phát triển nông ghiệp với việc sản xuất lương thực.

C. Sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi. D. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

**Câu 13.** Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là

1. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng với tốc độ chậm.

C. Tăng trưởng không đều giữa các ngành. D. Tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

**Câu 14.** Thành phần kinh tế nào ở nước ta giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế?

A. Kinh tế tư nhân. B. Kinh tế tập thể.

C. Kinh tế Nhà nước. D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 15.** Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, thì vai trò của thành phần kinh tế nào ngày càng quan trọng trong giai đoạn mới của đất nước?

A. Kinh tế cá thể. B. Kinh tế tập thể. C. Kinh tế tư nhân. D. KT vốn đầu tư của nước ngoài.

**Câu 16.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta năm 2005, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

1. Chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp. B. Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.

C. Dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt. D. Chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt.

**Câu 17.** Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là

1. Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
2. Nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.
4. Kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

**Câu 18.** Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

1. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
2. Giảm tỉ trọng khu vực I và II, khu vực III có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.
3. Giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III nhưng chưa ổn định
4. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, khu vực III có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu về cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế - giá thực tế (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thành phần | 1995 | 2000 | 2005 |
| Kinh tế nhà nước | 40,2 | 38,5 | 38,4 |
| Kinh tế tập thể | 10,1 | 8,6 | 6,8 |
| Kinh tế tư nhân | 7,4 | 7,3 | 8,9 |
| Kinh tế cá thể | 36,0 | 32,3 | 29,9 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 6,3 | 13,3 | 16,0 |

Nhận định đúng nhất là

A. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo và vị trí ngày càng tăng.

B. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng quan trọng.

C. Kinh tế cá thể có vai trò quan trọng và vị trí ngày càng tăng.

D. Kinh tế ngoài quốc doanh (tập thể, tư nhân, cá thể) có vai trò ngày càng quan trọng.

**Câu 20.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

1. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
2. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
3. Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
4. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**Câu 21.** Ở khu vực II, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để

1. Phù hợp với yêu cầu của thị trường và không gây ô nhiễm môi trường.

B. Phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng hiệu quả đầu tư.

C. Phù hợp với yêu cầu của thị trường và tăng hiệu quả đầu tư. .

D. Phù hợp với yêu cầu của thị trường và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa .

**Câu 22.** Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm

1. Khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
2. Khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.
3. Khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.
4. Khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

**Câu 23**. Trong cơ cấu ngành kinh tế trong GDP của nước ta năm 2005, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

1. Nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng,dịch vụ.
2. Dịch vụ, nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng.
3. Công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, nông-lâm-ngư nghiệp.
4. Nông-lâm-ngư nghiệp, dịch vụ, công nghiệp-xây dựng.

**VI. Atlat Địa lí trang 17 (kinh tế chung)**:

Câu 1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, vùng có nhiều tỉnh GDP bình quân tính theo đầu người dưới 6 triệu đồng là:

A. ĐB sông Hồng. B. Trung du miền núi Bắc Bộ. C. Bắc Trung Bộ. D. ĐB sông Cửu Long.

Câu 2. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng ?

A. Hải Phòng. B. Hải Dương. C. Hà Nội. D. Nam Định.

Câu 3. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ?

A. Thủ Dầu Một. B. Biên Hòa. C. Tp. Hồ Chí Minh. D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

Câu 4. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có GDP bình quân đầu người từ 15 đến 18 triệu đồng?

A. Phú Yên. B. Khánh Hòa. C. Ninh Thuận. D. Bình Thuận.

Câu 5. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng?

A. Thành Phố Hồ Chí Minh. B. Nha Trang. C. Đà Nẵng. D. Hải Phòng.

Câu 6. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, Biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm giai đoạn 2000 -2007, nhận xét nào là không đúng?

A. Tốc độ tăng trưởng tăng liên tục. B. GDP tăng liên tục.

C. Tốc độ tăng trưởng và GDP đều tăng. D. GDP và tốc độ tăng trưởng không tăng.

Câu 7. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2007, nhận xét nào không đúng?

A. Nông , lâm, thủy sản giảm tỉ trọng. B. Công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.

C. Dịch vụ tăng tỉ trọng. D. Dịch vụ khá cao nhưng chưa ổn định.

Câu 8. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy so sánh cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh

A. Tỉ trọng nông, lâm, thủy sản Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

B. Tỉ trọng dịch vụ Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh.

C. Tỉ trọng công nghiệp ở Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

D. Quy mô GDP của Hà Nội lớn hơn TP. Hồ Chí Minh.

Câu 9. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các trung tâm kinh tế tập trung cao ở vùng nào? A. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. D. Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 10. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây có quy mô trên

100 000 tỉ đồng?

A. Hải Phòng B. Thành phố Hồ Chí Minh. C. Hạ Long. D. Biên Hòa.

Câu 11. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây có ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ̣cao nhất trong cơ cấu kinh tế?

A. Biên Hòa B. Vũng Tàu. C. Cần Thơ. D. Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 12. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế nào sau đây không thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Thanh Thủy. B. Đồng Đăng - Lạng Sơn. C. Cầu Treo. D. Móng Cái.

Câu 13. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Nhơn Hội thuộc vùng kinh tế nào sau đây?

A. Vùng Tây Nguyên. B. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Vùng Đông Nam Bộ. D. Vùng Bắc Trung Bộ.

Câu 14. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, vùng có nhiều tỉnh có GDP bình quân đầu người trên 18 triệu đồng?

A. Đông Nam Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 15. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Chu Lai thuộc vùng kinh tế nào sau đây?

A. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Vùng Tây Nguyên.

C. Vùng Bắc Trung Bộ. D. Vùng Đông Nam Bộ.